

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐẶC ĐIỂM CỦA CỤM SỐ TỪ  
TRONG TIẾNG VIỆT VÀ NHỮNG BIỂU HIỆN  
TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI  
THE FEATURES OF NUMERAL PHRASES IN VIETNAMESE  
AND THEIR EQUIVALENT EXPRESSIONS IN MODERN CHINESE**

**ĐỖ THỊ KIM CƯỜNG**  
(Ths; Đại học Sư phạm Hà Nội)

**Abstract:** This paper concerns the numeral phrases, a syntactically and semantically essential construction in Vietnamese and Chinese languages. The features of numeral phrases investigated show that the most frequent and popular construction of use in both languages is [Num + CL + N]. Although the forms of numeral phrase structures are various (particularly the position of meaning parameters), in general, numeral phrases in Vietnamese and Chinese share some similarities in the deep semantic structural level. The order of the elements in a numeral phrase is distributed hierarchically in a relation between the head and the modifiers. It is possible that the phenomena of meaning transition of numeral phrase can be explained in the light of cognitive linguistics.

**Keywords:** number; numeral; numeral phrase; Vietnamese and Chinese languages; number and structure; head and modifier.

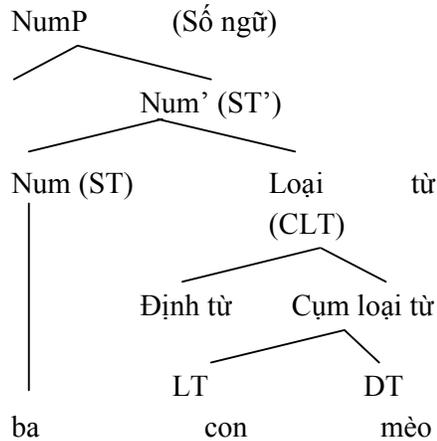
1. Lâu nay việc nghiên cứu về số từ nói chung và số ngữ nói riêng còn chưa tìm được vị trí đáng kể trong giới Việt ngữ học. Ngay cả Nguyễn Tài Cẩn, nhà Việt ngữ học nổi tiếng cũng phát biểu một cách hiển ngôn rằng, “cách tổ chức đoạn ngữ của số từ, đại từ không có gì phải đáng nói lắm” (1975:201). Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, số từ là một từ loại “đặc biệt” (Vũ Lộc)<sup>1</sup>. Chỉ tính riêng khả năng hoạt động của nó trong số ngữ cũng đã hết sức phong phú. Điều đặc biệt hơn nữa, khi đối chiếu với tiếng Hán hiện đại, kết cấu cụm số từ vừa có những đặc điểm chung, vừa có những dị biệt mang sắc thái riêng của mỗi ngôn ngữ Việt và Hán.

Đoạn ngữ (*ngữ*) theo Nguyễn Tài Cẩn (1975:148) “là loại tổ hợp gồm một trung tâm nối liền với các thành tố phụ bằng quan hệ chính phụ”. Với quan niệm như vậy, đoạn ngữ của số từ (số ngữ) phải có số từ với tư cách là từ chính. Diệp Quang Ban (2005) căn cứ vào “bản tính từ loại” đã phân chia các tổ hợp từ tiếng Việt thành (a) cụm danh từ, (b) cụm động từ, (c) cụm tính từ, (d) cụm số từ, và (e) cụm đại từ. Theo ông, “Cụm *tính từ* và cụm *số từ* xuất hiện trong cụm danh từ thì được phân tích kết hợp bên trong cụm danh từ đó” (2005:409). Trần Đại Nghĩa<sup>2</sup> dùng thủ pháp phân tích ngữ đoạn và căn cứ vào ý nghĩa từ loại của toàn tổ hợp để

<sup>1</sup> T/C Ngôn ngữ & đời sống, số 8 (106), 2004, tr.7-11

<sup>2</sup> T/C Ngôn ngữ & đời sống, số 11 (97), 2003, tr.1-13

kháng định *ba con mèo* là số ngữ. Tổ hợp *ba con mèo* có số từ *ba* đóng vai trò chính, do đó theo quy ước chung trong Việt ngữ học, đây là số ngữ. Nguyễn Hùng Tường (2004) ủng hộ ý kiến này và minh họa thêm bằng sơ đồ hình “cây” biểu thị số ngữ như sau:



Như vậy, *ba con mèo* có kết cấu [Num [CL-N]] ([ba [con-mèo]] chứ không phải [[Num CL] N] (?\*ba con | mèo). Như vậy, ý kiến của tác giả Trần Đại Nghĩa tỏ ra xác đáng.

2. Có thể coi cấu trúc [Num-CL-N] = (ST-LT-DT) là cấu trúc phổ biến nhất của tổ hợp số từ trong các ngôn ngữ Đông Nam Á. Jones (1970) đã thống kê danh sách 14 ngôn ngữ của khu vực này (trong đó có tiếng Việt) sử dụng rộng rãi kết cấu dạng “số từ + loại từ + danh từ”. Tuy nhiên, về trật tự từ trong kết cấu của mỗi thứ tiếng không giống nhau (xem phụ lục).

Trong tiếng Hán hiện đại, kết cấu [Num-CL-N] cũng xuất hiện thường xuyên và trật tự các tham tố cũng giống như trong tiếng Việt (ST-LT-DT). Ví dụ: 三个人 *sān-ge-rén* : *ba (con) người*; 三本书 : *ba cuốn*

*sách*. Theo Greenberg<sup>3</sup> kết cấu [Num-CL-N] còn được tìm thấy không chỉ trong các ngôn ngữ châu Á mà còn cả trong các ngôn ngữ có khoảng cách địa lí xa hơn như tiếng Uzbek, Hungari...

- Kết cấu [Num-CL-N] = (ST-LT-DT) được bổ sung các phụ tố (+phụ tố) như chỉ định từ (Dem/CT): [Num-CL-N-Dem] = (ST-LT-DT-CT). Ví dụ: *ba con mèo này*. Trong tiếng Hán, chỉ định từ có nghĩa *ấy/kia* có thể xuất hiện trong cấu trúc [DP D [NumP 三个人]]. Ví dụ:

- a. 这三个人 : (ba [con] người này)
- b. 那三个人 : (ba [con] người ấy/kia)

Trong nhiều trường hợp, khi không có *这* và *那* người ta vẫn mặc nhiên coi ý nghĩa của [Num-CL-N] tương đương [Num-CL-N-Dem] ([Dem-Num-CL-N]) khuyết vị trí của Dem (chỉ định từ).

Điều khác biệt trong kết cấu [Num-CL-N] = (ST-LT-DT) của tiếng Việt và tiếng Hán là : (1) Vị trí của loại từ/lượng từ trong tiếng Hán là không thay đổi (luôn có mặt), trong khi đó, vị trí loại từ trong tiếng Việt có thể thay đổi hoặc tỉnh lược hoàn toàn; (2) Trong tiếng Việt, vị trí giữa số từ và loại từ có thể chen thêm tham tố *cái* chỉ xuất, còn trong tiếng Hán thì không thể. Ví dụ:

[1] ba CÁI con mèo ấy

([ba [CÁI [con-mèo] ấy]])

- Kết cấu [Num-CL] ([Số từ-Loại từ]):

Số từ chỉ lượng + Loại từ: *ba con (mèo)*

<sup>3</sup> Greenberg Joseph (1972), Numeral classifiers and substantival numbers: problems in genesis of a linguistic type.

Loại từ + Số thứ tự: *con (mèo) thứ nhất*

Số áng chừng + Loại từ: *một vài con (mèo)*

Số nhiều + Loại từ: *mấy con (mèo)*

- Kết cấu [Num-N-Dem] ([Số từ-Danh từ-Chỉ định từ]). Ví dụ: *một ngày kia; ba mùa này*

Trong tiếng Việt số từ có thể kết hợp trực tiếp với danh từ mà không cần có loại từ. Những danh từ này Emeneau (1951:85) gọi là danh từ không biệt loại (nonclassified noun). Ông liệt kê một loạt danh từ không biệt loại kiểu như: *bữa, câu, châu, chỗ, chuyện, dinh, đêm, giá, giờ, họ, làng, lễ, lễ, lỗ, lời, lực lượng, mùa, mùa, mùi, năm, nước, ngày, phòng, sở, tên, tuổi, thành, trời...* (Emeneau)<sup>4</sup>

- Kết cấu [Num-N] ([Số từ-Danh từ]). Ví dụ:

[2] *Con đi trăm núi, ngàn khe, Không bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm (Tố Hữu)*

Số từ Hán-Việt *muôn* có gốc là [wan] (萬 / 万) và [maan] trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Hán cổ (V.U.Nguyen)<sup>5</sup>. Ngoài ra từ ghép *muôn vàn* có nghĩa *tất cả, toàn thể*. Ví dụ: “*muôn vàn tình thương yêu*” = ‘*tất cả tình thương yêu*’.

Trong kết cấu [Num-N] vị trí của danh từ không biệt loại tương đối ổn định, khác với vị trí của danh từ biệt loại trong [Num-CL(-N)] có thể linh hoạt. Ví dụ:

[3] *Tôi có hai con mèo, một con (mèo) thì màu trắng, một con (mèo) thì màu đen.*

Kết cấu có số từ + danh từ đơn vị chỉ thời gian: *giây, phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm... hai năm, ba tháng*

Kết cấu có số từ + danh từ đơn vị tiền tệ: *đồng, hào, xu,*

[4] *Ba đồng một mớ trâu cay...*

Kết cấu có số từ + danh từ đơn vị đo lường: *mét, ki-lô-gam (ki-lô, kí, cân), độ, dặm, khối (mét khối), lạng, tạ, tấn*

Trong tiếng Hán, Zhao<sup>6</sup> (1968) quan niệm *lít, mét, ki-lô, cân* là lượng từ chuẩn luôn có mặt ở vị trí giữa số từ và danh từ ( $\pm$  đếm được).

a. 五公斤平果 wǔ gōngjīn píngguǒ (5 ki-lô táo)

b. 五箱平果 wǔ xiāng píngguǒ (5 thùng táo)

c. 五朵花 wǔ duǒ huā (5 bông hoa)

- Kết cấu [N-Num-CL] ([DT-ST-LT])

Kết cấu này có thể được sử dụng rất hạn chế: *nhà ba căn, xe ba bánh, chung cư 11 tầng...* Khi đếm sự vật, trong tiếng Việt có thể sử dụng kết cấu này. Ví dụ: *chó một con, xe đạp một chiếc, ghế bốn cái, sách năm cuốn...*

- Mở rộng kết cấu [ba [CÁI [con-mèo] ấy]]

Mở rộng kết cấu bằng cách thêm từ chỉ tổng lượng (*cả, tất cả, toàn thể...*) trước số từ. Ví dụ: *cả sáu cái con gà ấy; tất cả những con cá rô béo ngày ấy.*

- Mở rộng kết cấu bằng các tiểu cú biểu thị quan hệ vị trí, sở hữu,.... Ví dụ: *cả sáu cái*

<sup>4</sup> Emeneau (1951:85-100), *Studies in Vietnamese Grammar*.

<sup>5</sup> V.U.Nguyen, 2008, *Numerals in Vietnamese*. Submitted for publication.

<sup>6</sup> Zhao yan ren (1968), *A Grammar of Spoken Chinese*, University of California Press.

con gà ấy ở trong chuồng của tôi; tất cả ba cái con mèo ấy (đều là) của nhà Giáp.

3. Số ngữ có khả năng chuyển nghĩa. Xét các ví dụ sau:

[6] *Một* cây làm chẳng nên non

*Ba* cây chụm lại nên hòn núi cao. (Tục ngữ)

[7] Yêu nhau *tam tứ* núi cũng trèo

*Ngũ lục* sông cũng lội, *thất bát* đèo cũng qua (Ca dao)

[8] *triệu* người như một

[9] *ba bảy hai một*

Trong ví dụ [6] số từ *một*, *ba* không còn đơn thuần mang nghĩa số đếm chính xác nữa, mà trong ngữ cảnh cụ thể (liên kết mạch lạc) chúng mang nghĩa khái quát (lượng ít/lượng nhiều). Đối với người Việt bản ngữ, cấu trúc *một cây* gọi nên hình ảnh đơn độc (cá thể), *ba cây* thể hiện số đông (liên kết nhiều cá thể). Từ góc độ tri nhận, thể đối lập (ít/nhiều) cho phép chúng ta hiểu hàm ý của câu tục ngữ này: *ít người và cô độc thì chẳng làm được việc gì, đoàn kết lại sẽ làm nên việc lớn*. Từ *triệu* trong ví dụ [8] mang ý nghĩa nhiều, cũng giống như ‘muôn người như một’.

Tương tự, trong tổ hợp ‘*ba bảy hai một*’ ở ví dụ [9] không còn ý nghĩa số a đếm ‘3|7|2|1’ mà là “ba bảy hai một (ngày)” nghĩa là ‘không sớm thì muộn’. Nó có thể được coi như tương đương với thành ngữ tiếng Hán “bù san bú si” (bất tam bất tứ: không ba, không bốn) tức là chẳng ra làm sao cả, không ra thể thống gì hết; “yi jiao yi er jiao er” (一叫一、二叫二: ‘nhất khiếu nhất, nhị khiếu nhị’: một nói một hai nói hai) ý muốn nói người thật thà ngay thẳng ... Các nhà Hán ngữ học gọi kiểu tổ hợp này là

‘đoạn ngữ số lượng dùng liền’. Trong ví dụ [7] ‘tam tứ, ngũ lục, thất bát’ là những đoạn ngữ như thế.

4. Số ngữ là một trong những tổ hợp từ quan trọng về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt và tiếng Hán. Tìm hiểu đặc điểm của số ngữ cho thấy, kết cấu có tần suất sử dụng cao và phổ biến nhất chung cho hai ngôn ngữ này là “số từ + loại từ + danh từ”. Mặc dù về hình thức các dạng tổ chức cụm số từ có khác nhau (vị trí các tham tố tạo nghĩa), nhìn chung, số ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau về cấu trúc tầng sâu ngữ nghĩa. Trật tự các tham tố trong tổ hợp số ngữ được phân bố theo tầng bậc trong mỗi quan hệ chính phụ với thành tố trung tâm và giữa các thành tố phụ. Hiện tượng chuyển nghĩa của cấu trúc số ngữ có thể giải thích được dựa trên lý thuyết tri nhận.

#### Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
2. Đinh Văn Đức (1971), *Mấy suy nghĩ về cụm từ*. Thông báo Khoa học, số 4, Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
3. Hoàng Dũng – Nguyễn Thị Ly Kha (2004), *Về các thành tố phụ sau trung tâm danh ngữ tiếng Việt*. <http://edu.go.vn/e-tap-chi>
4. Lê Đình Tư (2011), *Số từ tiếng Việt*. <http://ngnnghc.wordpress.com>
5. Lưu Văn Lăng (2008), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*. NXB KHXH.
6. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2009), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* (Tái bản lần thứ X). NXB Giáo dục Việt Nam.

7. Nguyễn Hoàng Anh (2004), *Đặc trưng cấu trúc và ngữ nghĩa của danh ngữ tiếng Hán hiện đại (trong sự đối chiếu với tiếng Việt)*. Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

8. Nguyễn Hồng Cồn (2003), *Vấn đề phân định từ loại tiếng Việt*. T/C Ngôn ngữ số 2/2003.

9. Nguyễn Hùng Tường (2004), *Cấu trúc danh ngữ tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ. ĐH Boston, Hoa Kỳ.

10. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ*. NXB ĐH và THCN.

11. Tran Jennie (2011), *The acquisition of Vietnamese Classifiers*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, ĐH Hawai'i, Hoa Kỳ.

12. Vũ Đức Nghiệu (2006), *Góp thêm ý kiến về ngữ pháp, ngữ nghĩa của hai kiểu danh ngữ...* Những vấn đề ngôn ngữ học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 106 – 119.

13. Greenberg Joseph (1972/1977), *Numeral classifiers and substantival number: problems in the genesis of a linguistic type*. Linguistics at the crossroads, 276-300. (Originally published in *Working Papers in Language Universals* 9.1-40, 1972; reprinted 1977, 166-93.)

14. Ji Hui Min (2007), *On the syntax of Chinese nominals*. Ph.D. Dissertation. The University of Georgia.

15. 赵元任 (1982), *汉语口语语法*, 商务印书馆, 北京

16. 朱德熙 (2005), *语法讲义*, 商务印书馆

17. 郭锐 (2004), *现代汉语词类研究*, 商务印书馆, 北京

18. Wang xiaoqiang (2003), *数量短语及相关问题* 山西大学、硕士研究生论文

### PHỤ LỤC

Kết cấu [Num-CL-N] = (ST-LT-DT) trong các ngôn ngữ Đông Nam Á<sup>7</sup>

Ngôn ngữ	Số từ	Loại từ	Danh từ	Nghĩa
Amoy	sa	nui	huê	Hai bông hoa
Việt	hai	con	chó	
Yao	pyei	taub	juq	Bốn con chó
Meo, Blue	plau b	lub	tsev	Bốn ngôi nhà
Nùng (Tây)	slám	án	bòk	Ba bông hoa
Thái trắng	Hả	tô	pa	Năm con cá
Thái đen	song	tô	mà	Hai con ngựa
Brau	Tapo át	lám	alic	Sáu con lợn
Katu	pe	nak	ayi	Ba người chúng tôi
Sedang	Pê'a	Ngê'	Kuan-kojrai	Hai cô gái
Cham	pak	dray	kan	Bốn con cá
Malay	tiga	buah	rumah	Ba ngôi nhà
Indonesia	dua	orang	onak	Hai đứa trẻ
Cebuan o	Ipat-(ka)	buquk	bâtq	Bốn đứa trẻ

(Ban Biên tập nhận bài ngày 03-09-2013)

<sup>7</sup> Jones R.B.(1970), *Journal of American Oriental Society*, 90 (1-12)